

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ – LONG AN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hồng Hà – Long An (sau đây là "Công ty") báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tài chính và các chỉ tiêu khác của Công ty cho năm kế hoạch 2017, ngày 31/12/2017.

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01 – 02

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

03 – 04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

05 – 08

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hồng Hà – Long An (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Toán	Ủy viên
Ông Trần Văn Sỹ	Ủy viên
Ông Vũ Xuân Mạch	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông La Vĩnh Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trác Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Mạch	Kế toán trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần/(Lỗ) sau thuế cho năm	(12.960.478.073)	167.228.219
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm	(11.000.964.488)	1.959.513.585

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

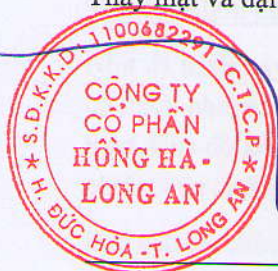
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Mặc dù hệ số thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán tổng quát năm 2011 lần lượt là 0,06 lần và 0,95 lần; lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2011 chiếm đến 56% so với vốn thực góp của chủ sở hữu, tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng sẽ có kế hoạch kinh doanh cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2012

Số: 75/HĐKT2011

Tp.HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Hồng Hà – Long An**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Hồng Hà – Long An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Hồng Hà – Long An (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 (gọi chung là "báo cáo tài chính"), đính kèm từ trang 05 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Báo cáo kiểm toán được phát hành vào ngày 09/04/2011 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi không loại trừ nhưng lưu ý vấn đề sau :

Báo cáo tài chính này được lập dựa trên giả thuyết hoạt động liên tục, mặc dù khái niệm này đang bị ảnh hưởng do: Hệ số thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán tổng quát năm 2011 lần lượt là 0,06 lần và 0,95 lần; lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2011 chiếm đến 56% so với vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng sẽ có kế hoạch kinh doanh cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.




Nguyễn Thị Ngọc Nga

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0351/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT


Phan Thị Thủy Tiên

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.107.445.429	48.389.449.913
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.485.538.115	1.696.514.381
1. Tiền	111		2.435.538.115	1.696.514.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	28.425.324.625	39.061.850.177
1. Phải thu khách hàng	131		37.468.412.777	41.797.183.022
2. Trả trước cho người bán	132		44.582.858	65.841.841
5. Các khoản phải thu khác	135		361.896.786	202.366.877
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.449.567.796)	(3.003.541.563)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	3.516.099.239	3.412.871.206
1. Hàng tồn kho	141		3.516.099.239	3.412.871.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.680.483.450	4.218.214.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2.074.795.510	2.528.599.906
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.528.774	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	19.399.285	19.399.285
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	582.759.881	1.670.214.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.556.077.981	26.899.176.570
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.337.353.522	19.289.264.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	9.467.029.708	12.900.583.112
- Nguyên giá	222		19.974.159.360	23.037.863.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.507.129.652)	(10.137.280.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	2.577.315.517	4.043.559.333
- Nguyên giá	225		4.065.119.928	5.869.605.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.487.804.411)	(1.826.046.309)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.293.008.297	2.345.122.125
- Nguyên giá	228		2.605.691.260	2.605.691.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.682.963)	(260.569.135)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	6.486.989.962	6.926.995.340
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.898.995.340	6.926.995.340
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(412.005.378)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.731.734.497	682.916.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	84.486.113	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	1.647.248.384	682.916.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.663.523.410	75.288.626.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**Mẫu số B 01-DN**
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		40.019.525.638	42.684.150.638
I. Nợ ngắn hạn	310		39.833.954.778	41.340.238.959
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	16.022.177.748	23.418.890.981
2. Phải trả người bán	312	5.14	21.088.084.534	16.324.883.935
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	1.600.324.000	928.118.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	139.014.875	479.368.462
5. Phải trả người lao động	315	5.14	202.314.711	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	782.038.910	693.322.950
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.14	-	(504.345.369)
II. Nợ dài hạn	330		185.570.860	1.343.911.679
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	185.570.860	1.343.911.679
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		19.643.997.772	32.604.475.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	19.643.997.772	32.604.475.845
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.482.700.000	27.482.700.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.027.762.786	2.027.762.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.134.499.474	1.134.499.474
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.000.964.488)	1.959.513.585
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		59.663.523.410	75.288.626.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-



Phạm Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Mạch
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU SỐ B 02-DN**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	93.777.365.936	99.844.085.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	93.777.365.936	99.844.085.149
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.2	94.752.530.395	94.783.025.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(975.164.459)	5.061.059.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.695.632.373	2.434.614.791
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4.063.587.736	3.169.942.443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.604.242.091	3.169.942.443
8. Chi phí bán hàng	24	6.6	770.956.393	565.603.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	10.955.066.107	4.869.903.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(15.069.142.322)	(1.109.774.692)
11. Thu nhập khác	31	6.8	5.065.555.506	1.582.396.323
12. Chi phí khác	32	6.9	2.956.891.257	258.913.269
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.108.664.249	1.323.483.054
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12.960.478.073)	213.708.362
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	-	46.480.143
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(12.960.478.073)	167.228.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11		61



Phạm Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Vũ Xuân Mạch
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hồng Hà – Long An (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1100682291 (số cũ 5003000119) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14/09/2005 và chứng nhận thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 08/12/2010.

Vốn điều lệ: 27.482.700.000 đồng tương đương 2.248.270 cổ phần

Trụ sở chính Công ty đặt tại Đường 20, Khu công nghiệp Hoàng Gia Long An, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

Công ty có 2 chi nhánh:

- Nhà máy bê tông Hồng Hà – Long An 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 5013000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 18/01/2007, đặt tại ấp 4, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.
- Nhà máy bê tông Hồng Hà – Long An 3 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 5013000169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 19/07/2007, đặt tại Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thị xã Tân An, tỉnh Long An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 73 người (31/12/ 2010: 113 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán buôn thủy sản
- Bán buôn gạo
- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh
- Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, thi công trang trí nội ngoại thất công trình, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước. Xử lý môi trường. Giám sát xây dựng công trình, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu. Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản. Kinh doanh bất động sản. Cung cấp, lắp đặt đường dây trạm biến áp, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh. Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách bằng đường bộ, đường thủy. Cho thuê thiết bị máy móc xây dựng, thiết bị dây chuyền công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. Sản xuất phân bón. Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Mua bán trang thiết bị, dụng cụ trường học, bệnh viện, văn phòng, thể thao, vật tư hàng hoá. Mua bán máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ phụ tùng. Sản xuất, kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép tiền chế, các sản phẩm cơ khí. Bán buôn hoá chất. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả lẫn thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động của Công ty vì Công ty chưa phát hành công cụ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06
Tài sản khác	10

4.6 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	08	08
Phương tiện vận tải	10	06 – 08

Năm 2011 Công ty điều chỉnh khung thời gian khấu hao tài sản thuê tài chính từ 06 đến 08 năm áp dụng năm 2010 thành 10 năm. Việc thay đổi khung khấu hao tài sản thuê tài chính này đã làm giảm chi phí khấu hao và tăng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 là 194.762.149 đồng.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 582, tờ bản đồ số 15, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An có diện tích 10.029 m² đến ngày 18/10/2054 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 071894 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 07/10/2005. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

4.8 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

- Năm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Năm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Năm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán do tổ chức kinh tế bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên 6%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Kinh phí công đoàn được trích trên tiền lương thực trả cho cán bộ công nhân viên, hạch toán vào chi phí hoạt động là 2%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	602.617.453	310.227.352
Tiền gửi ngân hàng	1.832.920.662	1.386.287.029
Các khoản tương đương tiền	50.000.000 (*)	-
Cộng	2.485.538.115	1.696.514.381

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	37.468.412.777 (a)	41.797.183.022
Trả trước cho người bán	44.582.858	65.841.841
Các khoản phải thu khác	361.896.786 (b)	202.366.877
Cộng	37.874.892.421	42.065.391.740
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.449.567.796) (c)	(3.003.541.563)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	28.425.324.625	39.061.850.177

(a) Là các khoản phải thu khách hàng mua bê tông thương phẩm, chủ yếu phải thu các khách hàng sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật Tư Xây Dựng	1.781.300.000	-
Công ty TNHH SX-XD-TM Chí Thành	1.042.390.000	315 500 000
Công ty Cổ Phần XD và Phát Triển Cơ Sở Hạ Tầng	927.581.000	927 581 000
Sở Khoa Học và Công Nghệ Tây Ninh	3.860.347.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 10 IDICO	2.084.317.974	2 084 317 974
Công ty TNHH SX XD TM Lâm Hoàng Tỉnh	900.240.000	419 060 000
Công ty TNHH SUNGHWAN Việt Nam	751.991.050	751 991 050

(b) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phân tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	204.166.516 (*)	-
Thuế GTGT đầu vào của thuế tài chính trả trước một lần	86.838.912	146.393.320
Phải thu nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	44.289.495	44.289.495
Green Shoes VN Enterprise ., Ltd	10.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tài	9.728.048	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	4.810.247
Phải thu khác	6.873.815	6.873.815
Cộng	361.896.786	202.366.877

(*) Công ty đã có kế hoạch thu hồi các khoản tạm ứng này trong năm tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(c) Là khoản trích lập dự phòng đối với các khách hàng khó có khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

Tuổi nợ	Dư nợ đến 31/12/2011	Tỷ lệ trích	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND		VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm	-	30%	-	1.312.396.525
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	6.383.588.371	50%	3.191.794.187	1.331.871.402
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	4.769.783.439	70%	3.338.848.407	359.273.636
Quá hạn trên 03 năm	2.918.925.202	100%	2.918.925.202	
Cộng	14.072.297.012		9.449.567.796	3.003.541.563

5.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	96.143.999
Nguyên liệu, vật liệu	1.281.636.723	1.706.812.022
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	534.504.117 (a)	534.504.117
Hàng gửi đi bán	1.699.958.399 (b)	1.075.411.068
Cộng	3.516.099.239	3.412.871.206
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(-)	(-)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	3.516.099.239	3.412.871.206

(a) Là khoản chi phí lắp đặt trạm bê tông 30 m³/h cho Công ty CP ĐT&XD Công Nghệ 10 theo HĐ số 101-06/HĐKT ngày 25/09/2006 nhưng đến nay vẫn chưa được duyệt quyết toán.

(b) Là giá trị bê tông đã xuất bán cho khách hàng vào thời điểm cuối kỳ nhưng chưa được khách hàng xác nhận và chấp nhận thanh toán. Công ty treo lại khoản chi phí này để khi có xác nhận của khách hàng, Công ty sẽ xuất hóa đơn để ghi nhận doanh thu và kết chuyển vào giá vốn.

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	72.511.741
Chi phí sửa chữa tài sản và phí bảo hiểm xe	2.016.180.813	2.456.088.165
Chi phí phân bổ khác	58.614.697	-
Cộng	2.074.795.510	2.528.599.906

5.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	19.399.285	19.399.285
Cộng	19.399.285	19.399.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.6 Tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.438.855.154	6.083.354.027	12.153.894.970	169.365.703	192.393.337	23.037.863.191
Tăng trong năm	-	-	1.978.157.166	14.180.909	-	1.992.338.075
Thanh lý, nhượng bán	-	(95.000.000)	(4.961.041.906)	-	-	(5.056.041.906)
Số dư cuối kỳ	4.438.855.154	5.988.354.027	9.171.010.230	183.546.612	192.393.337	19.974.159.360
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.821.212.013	2.552.833.786	5.562.640.467	142.875.841	57.717.972	10.137.280.079
Khấu hao trong năm	434.846.892	778.329.795	1.976.149.490	19.628.079	19.239.324	3.228.193.580
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.416.649)	(2.802.927.358)	-	-	(2.858.344.007)
Số dư cuối kỳ	2.256.058.905	3.275.746.932	4.735.862.599	162.503.920	76.957.296	10.507.129.652
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.617.643.141	3.530.520.241	6.591.254.503	26.489.862	134.675.365	12.900.583.112
Số dư cuối kỳ	2.182.796.249	2.712.607.095	4.435.147.631	21.042.692	115.436.041	9.467.029.708

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.13, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2011 là 2.581.405.914 đồng (Ngày 31/12/2010: 2.617.643.155 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 254.408.301 đồng (năm 2010: 186.143.086 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng cho công nhân viên	582.759.881 (*)	1.670.214.958
Cộng	582.759.881	1.670.214.958

(*) Trong đó, khoản tạm ứng khó có khả năng thu hồi là 223.446.628 đồng. Trong năm tới, Ban Giám đốc sẽ có kế hoạch để trích lập dự phòng khoản này.

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.086.595.861	4.783.009.781	5.869.605.642
Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(1.804.485.714)	(1.804.485.714)
Số dư cuối kỳ	1.086.595.861	2.978.524.067	4.065.119.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	101.868.363	1.724.177.946	1.826.046.309
Khấu hao trong năm	135.824.484	478.300.973	614.125.457
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(952.367.355)	(952.367.355)
Số dư cuối kỳ	237.692.847	1.250.111.564	1.487.804.411
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	984.727.498	3.058.831.835	4.043.559.333
Số dư cuối kỳ	848.903.014	1.728.412.503	2.577.315.517

5.9 Tài sản cố định vô hình – Quyền sử dụng đất

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	2.605.691.260	-	-	2.605.691.260
Hao mòn lũy kế	260.569.135	52.113.828	-	312.682.963
Giá trị còn lại	2.345.122.125	-	-	2.293.008.297

(*) Quyền sử dụng đất này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Phú Nhuận (xem thêm tại điểm (b), mục 5.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	6.898.995.340 (a)	6.926.995.340
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(412.005.378) (b)	-
Cộng	6.486.989.962	6.926.995.340

(a) Là giá trị đầu tư cổ phiếu vào các công ty sau:

Tên cổ phiếu	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ	33	145.340	33	145.340
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà	629.685	6.296.850.000	629.685	6.296.850.000
Cổ phiếu Công ty CP Hồng Hà Bà Rịa - Vũng Tàu	60.200	602.000.000	63.000	630.000.000
Cộng		6.898.995.340		6.926.995.340

Trong năm, Công ty đã nhận tạm ứng cổ tức năm 2011 là 1.574.212.500 đồng từ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà. Khoản cổ tức này đã được trình bày tại thuyết minh số 6.4.

(b) Là giá trị dự phòng tổn thất đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Hồng Hà Bà Rịa - Vũng Tàu.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	84.486.113	-
Cộng	84.486.113	-

5.12 Tài sản dài hạn khác – Ký cược ký quỹ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ vay vốn NH Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Phú Nhuận	1.128.000.000	
Ký quỹ thuê đất xây dựng nhà xưởng Công ty TNHH XDTM Hoàng Tuấn	72.000.000	72.000.000
Ký quỹ thuê tài chính Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	23.958.439	187.626.715
Ký quỹ thuê tài chính Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	423.289.945	423.289.945
Cộng	1.647.248.384	682.916.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.170.081.065	21.740.000.000
<i>Vay cá nhân</i>	1.200.000.000 (a)	240.000.000
<i>Vay Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Hồng Hà</i>	-	1.500.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	13.970.081.065 (b)	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	70.005.012	621.700.365
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	782.091.671	704.619.192
Cộng	16.022.177.748	23.418.890.981

(a) Là khoản vay ngắn hạn Ông Phạm Văn Tiến – Tổng Giám đốc theo nhiều hợp đồng vay vốn cá nhân. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng. Mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động.

(b) Là các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 00310/2011/0000648 ngày 17/06/2011 với hạn mức tối đa là 14.000.000.000 VND (chuyển tiếp từ ngân hàng Đầu tư & Phát triển Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh), thời gian vay và lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC cho hoạt động sản xuất bê tông.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An theo hợp đồng thế chấp số 02/2005/1007218 ngày 02/12/2005.
- Thế chấp tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng nhà máy bê tông số 1 tại xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An theo hợp đồng thế chấp số 72/2008/1007218 ngày 16/09/2008.
- Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 42/2006/1007218 ngày 14/08/2006.
- Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 39/2006/1007218 ngày 30/05/2007.
- Thế chấp tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng nhà máy bê tông số 2 tại xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo hợp đồng thế chấp số 26/2007/1007218 ngày 08/05/2007.
- Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 38/2007/1007218 ngày 30/05/2007.
- Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 115/2007/1007218 ngày 15/11/2007.
- Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 75/2008/1007218 ngày 23/09/2008.
- Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 43/2008/1007218 ngày 17/06/2008.
- Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 71/2007/1007218 ngày 02/08/2007
- Cầm cố số dư tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài sản số 087/2011/1007218 ngày 15/04/2011.
- Cầm cố 280.000 cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hồng Hà.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.14 Nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	21.088.084.534 (a)	16.324.883.935
Người mua trả tiền trước	1.600.324.000 (b)	928.118.000
Phải trả người lao động	202.314.711	-
Phải trả, phải nộp khác	782.038.910 (c)	693.322.950
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	- (d)	(504.345.369)
Cộng	23.672.762.155	17.441.979.516

(a) Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Chủ yếu bao gồm phải trả cho các nhà cung cấp sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP VLXD & Trang Trí Nội Thất TP HCM	4.153.244.830	2.576.551.385
DNTN TM – DV - XD Toàn Thịnh	2.957.020.950	3.740.050.500
Chi Nhánh Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ DKSH	2.587.541.827	-
Công ty CP ĐT - XD Hưng Quốc Thịnh	2.585.993.089	2.517.702.900
Công ty TNHH TM-XD-SX Phương Nga	2.177.960.150	3.135.188.042
Công ty CP TM và DV Đức Toàn	1.541.170.750	-
DNTN Thiện Hải	988.990.355	451.870.301
DNTN TM Phú Thành	843.621.730	815.021.060
Công ty CP Vận Tải & Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn	568.400.000	1.166.612.371
Công ty CP TM & DV Cá Voi Xanh	527.345.500	-

(b) Chủ yếu là khoản ứng trước của các khách hàng sau về mua bê tông thương phẩm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thép Vĩnh Thành	832.766.000	-
Công ty Cổ Phần ĐT và XD Công Nghệ 10	620.000.000	620.000.000
Công ty TNHH TM - DV Cơ Điện Lạnh Bình Minh En	104.160.000	-

(c) Phải trả khác, chủ yếu là các khoản phải trả sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	463.334.861	371.163.247
BHXX, BHYT, BHTN phải nộp	54.223.269	864.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nhận ký quỹ thế chân của nhân viên lái xe	108.000.000	134.500.000
Cổ tức năm 2010 còn phải trả cho cổ đông	60.460.000	60.460.000
Công ty TNHH TM-XD-SX Phương Nga	59.792.909	-

(d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	(504.345.369)	(273.740.399)
Tăng trong năm	516.845.369	
Giảm trong năm	(12.500.000)	(230.604.970)
Số dư cuối năm	-	(504.345.369)

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	139.014.875	479.368.462
Cộng	139.014.875	479.368.462

5.16 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	-	70.005.012
Nợ thuê tài chính dài hạn	185.570.860 (*)	1.273.906.667
Cộng	185.570.860	1.343.911.679

(*) Là khoản thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số 2469-07415 ngày 13/09/2007.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2010-00013-000 ngày 02/02/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán tiền vay dài hạn và thuê tài chính	Trả tiền lãi vay dài hạn và thuê tài chính	Trả nợ gốc vay dài hạn và thuê tài chính	Tổng thanh toán tiền vay dài hạn và thuê tài chính	Trả tiền lãi vay dài hạn và thuê tài chính	Trả nợ gốc vay dài hạn và thuê tài chính
Thời hạn 1 năm trở xuống	918.037.534	65.940.851	852.096.683	1.985.191.639	306.300.658	1.678.890.981
Trên 1 năm đến 5 năm	186.697.369	1.126.509	185.570.860	1.410.979.039	67.067.360	1.343.911.679
Trên 5 năm			-			-
Tổng cộng	1.104.734.903	67.067.360	1.037.667.543	3.396.170.678	373.368.018	3.022.802.660

5.17 Vốn chủ sở hữu**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.482.700.000	2.027.762.786	1.134.499.474	4.857.353.795	35.502.316.055
Tăng khác trong năm	-	91.915.951	45.957.976	130.000	138.003.927
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	167.228.219	167.228.219
Giảm khác trong năm	-	(91.915.951)	(45.957.976)	(3.065.198.429)	(3.203.072.356)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	27.482.700.000	2.027.762.786	1.134.499.474	1.959.513.585	32.604.475.845
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(12.960.478.073)	(12.960.478.073)
Số dư cuối năm nay	27.482.700.000	2.027.762.786	1.134.499.474	(11.000.964.488)	19.643.997.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 27.482.700.000 đồng (năm 2010: 27.482.700.000 đồng). Tại ngày 31/12/2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ
Nguyễn Văn Nam	130.000	1.300.000.000	4,7%
Phạm Văn Tiến	75.000	750.000.000	2,7%
Trần Huy Thông	65.000	650.000.000	2,4%
Nguyễn Duy Khương	26.000	260.000.000	0,9%
Nguyễn Văn Thanh	100.500	1.005.000.000	3,7%
Nguyễn Trọng Toán	65.000	650.000.000	2,4%
Phạm Tuấn Cường	39.000	390.000.000	1,4%
Đinh Thị Sơn	39.000	390.000.000	1,4%
Trần Văn Sỹ	65.000	650.000.000	2,4%
Trần Văn Sâm	45.500	455.000.000	1,7%
Cổ đông khác	2.098.270	20.982.700.000	76,3%
Tổng cộng	2.748.270	27.482.700.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.748.270	2.748.270
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.748.270	2.748.270
+ Cổ phiếu phổ thông	2.748.270	2.748.270
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.748.270	2.748.270
+ Cổ phiếu phổ thông	2.748.270	2.748.270
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và dầu DO	81.287.694.409	99.844.085.149
Doanh thu bán đầu cá hồi	3.479.485.712	-
Doanh thu bán hàng hóa là máy móc thiết bị	9.010.185.815	-
Cộng thu bán hàng	93.777.365.936	99.844.085.149
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng	93.777.365.936	99.844.085.149

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và dầu DO	82.656.178.441	94.783.025.150
Doanh thu bán đầu cá hồi	3.368.585.691	-
Doanh thu bán hàng hóa là máy móc thiết bị	8.727.766.263	-
Cộng	94.752.530.395	94.783.025.150

6.3 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	68.236.787.689	79.689.800.687
Chi phí nhân công trực tiếp	3.219.858.560	3.839.913.213
Chi phí sản xuất chung	12.491.860.955	10.320.018.709
Cộng	83.948.507.204	93.849.732.609

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.419.873	83.666.967
Cổ tức, lợi tức được chia	1.574.212.500	-
Chuyển nhượng chứng khoán	-	2.350.947.824
Cộng	1.695.632.373	2.434.614.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MAU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.5 Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	3.245.297.928	2.713.220.043
Lãi vay thuê tài chính	247.161.736	342.158.073
Lãi vay cá nhân	111.782.427	114.564.327
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.340.267	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	412.005.378	-
Cộng	4.063.587.736	3.169.942.443

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	546.787.240	503.608.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.403	6.501.494
Chi phí bằng tiền khác	223.533.750	55.493.750
Cộng	770.956.393	565.603.808

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.733.681.744	1.269.263.722
Chi phí dự phòng	6.446.026.233	1.011.819.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.629.332	859.587.472
Chi phí bằng tiền khác	2.079.728.798	1.729.232.935
Cộng	10.955.066.107	4.869.903.231

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.871.818.181	318.181.818
Chiết khấu sản lượng nhận bằng hàng hóa	-	64.518.936
Chiết khấu hỗ trợ xi măng Nghi Sơn	-	1.031.328.600
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	172.525.813	78.707.669
Thu nhập khác	21.211.512	89.659.300
Cộng	5.065.555.506	1.582.396.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.9 Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tài sản cố định đã thanh lý	2.197.697.899	141.038.907
Chi phí khác	759.193.358	117.874.362
Cộng	2.956.891.257	258.913.269

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(12.148.506.400)	213.708.362
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.574.212.500	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	182.710.765
Thu nhập chịu thuế	(13.722.718.900)	396.419.127
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		46.480.143
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.480.143

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trụ sở chính: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% áp dụng trong 11 (mười một) năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 03 (ba) năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% cho 08 (tám) năm tiếp theo.
- Nhà máy 2: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm kể từ năm 2007, giảm 50% trong 02 (hai) năm từ năm 2008.
- Nhà máy 3: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm kể từ năm 2008, giảm 50% từ năm 2009.
- Trụ sở chính và nhà máy 3 đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế TNDN.

Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(12.960.478.073)	167.228.219
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.748.270	2.748.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	-	61

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên bên liên quanMối quan hệ

Ông Phạm Văn Tiến

Tổng Giám đốc

Ông La Vĩnh Nhơn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trác Văn Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ

Cổ đông của Công ty

Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà

Cổ đông của Công ty

Công ty CP Hồng Hà Bà Rịa - Vũng Tàu

Cổ đông của Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Hồng Hà	1.574.212.500	882.000.000
Nhận tiền vay	-	-
Ông Phạm Văn Tiến	1.200.000.000	-
Trả nợ vay	-	-
Ông La Vĩnh Nhơn	80.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty CP Hồng Hà Bà Rịa - Vũng Tàu	(412.005.378)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn		
Ông Phạm Văn Tiến	1.200.000.000	-

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ	145.340	145.340
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà	6.296.850.000	6.296.850.000
Công ty CP Hồng Hà Bà Rịa - Vũng Tàu	602.000.000	602.000.000

Thu nhập Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lương	406.205.401	444.016.000
Các khoản phúc lợi và thù lao khác	59.000.000	67.000.000
Tổng cộng	465.205.401	511.016.000

7.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập dựa trên giả thuyết hoạt động liên tục, mặc dù khái niệm này đang bị ảnh hưởng do: Hệ số thanh toán tức thời và hệ số khả năng thanh toán tổng quát năm 2011 lần lượt là 0,06 lần và 0,95 lần; lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2011 chiếm đến 56% so với vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng sẽ có kế hoạch kinh doanh cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.

7.3 Trình bày tài sản và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính và 2 chi nhánh hoạt động tại các huyện khác nhau của tỉnh Long An và chịu ảnh hưởng của các mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi khác nhau (xem thêm mục 6.10). Vì vậy Công ty thực hiện trình bày tài sản và kết quả kinh doanh theo từng khu vực này.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Trụ sở chính	55.868.296.517	67.864.960.080
Nhà máy bê tông Hồng Hà – Long An 2	22.904.489.288	20.811.299.297
Nhà máy bê tông Hồng Hà – Long An 2	15.004.580.131	11.167.825.772
Cộng	93.777.365.936	99.844.085.149

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2011	31/12/2010	Năm kết thúc 31/12/2011	Năm kết thúc 31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Trụ sở chính	5.807.702.440	7.812.767.514	2.044.451.903	891.261.818
Nhà máy bê tông Hồng Hà – Long An 2	1.905.354.802	2.702.540.911	-	-
Nhà máy bê tông Hồng Hà – Long An 3	1.753.972.466	2.385.274.687	-	-
Cộng	9.467.029.708	12.900.583.112	2.044.451.903	891.261.818

7.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ dài hạn. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không trình bày độ nhạy về giá cổ phiếu do rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2011				
Các khoản vay và nợ	-	16.022.177.748	185.570.860	16.207.748.608
Phải trả nhà cung cấp	-	21.088.084.534	-	21.088.084.534
Phải trả người lao động	-	202.314.711	-	202.314.711
Các khoản phải trả khác	-	782.038.910	-	782.038.910
	-	38.094.615.903	185.570.860	38.280.186.763
Ngày 31/12/2010				
Các khoản vay và nợ	-	23.418.890.981	1.343.911.679	24.762.802.660
Phải trả nhà cung cấp	-	16.324.883.935	-	16.324.883.935
Phải trả người lao động	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	693.322.950	-	693.322.950
	-	40.437.097.866	1.343.911.679	41.781.009.545

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2010.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2011		31/12/2010		31/12/2011	31/12/2010
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngắn hạn	50.000.000		-		50.000.000	-
Phải thu khách hàng	37.468.412.777	(9.449.567.796)	41.797.183.022	(3.003.541.563)	28.018.844.981	38.793.641.459
Phải thu khác	361.896.786		202.366.877		361.896.786	202.366.877
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	6.898.995.340	(412.005.378)	6.926.995.340		6.486.989.962	6.926.995.340
Tiền	2.435.538.115		1.696.514.381		2.435.538.115	1.696.514.381
Tổng cộng	47.214.843.018	(9.861.573.174)	50.623.059.620	(3.003.541.563)	37.353.269.844	47.619.518.057
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	16.022.177.748		23.418.890.981		16.022.177.748	23.418.890.981
Vay và nợ dài hạn	185.570.860		1.343.911.679		185.570.860	1.343.911.679
Phải trả nhà cung cấp	21.088.084.534		16.324.883.935		21.088.084.534	16.324.883.935
Phải trả người lao động	202.314.711		-		202.314.711	-
Phải trả khác	782.038.910		693.322.950		782.038.910	693.322.950
Tổng cộng	38.280.186.763		41.781.009.545		38.280.186.763	41.781.009.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 31/12/2011, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

7.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Giá trị bê tông đã xuất bán cho khách hàng Công ty ghi nhận là hàng gửi đi bán, trong tháng 02 năm 2012, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán và Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh của năm 2012.

Ngoài ra không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính.



Phạm Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Mạch
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2012